

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 8****MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Listen and complete.**

Jane is (1) \_\_\_\_\_ years old.

Jane lives at (2) \_\_\_\_\_, Moon street.

Jane is a (3) \_\_\_\_\_, she (4) takes care of \_\_\_\_\_.

Jane's work place is (5) \_\_\_\_\_ her house.

**II. Choose the best answer.**

1. This animal lives in the South Pole. It can't fly. It eats fish. It's a \_\_\_\_\_.

A. penguin

B. lizard

C. monkey

2. Look! Lucy is \_\_\_\_\_ at the beach.

A. closing

B. swimming

C. opening

3. We \_\_\_\_\_ watching these funny penguins.

A. are

B. am

C. is

4. \_\_\_\_\_ do we have on Fridays? We have English on Fridays.

A. Where

B. What

C. When

5. My father is a teacher. He \_\_\_\_\_ at ABC Primary School.

A. work

B. working

C. works

**III. Read and decide each sentence below is True or False.**

My name's Tom. I wake up at six thirty in the morning. I have breakfast with my dad and my sister at seven o'clock. I like bread and butter for breakfast, but my sister prefers cereal with milk. I leave for school at seven fifteen. My favorite subjects are Math and Science. During the break, I usually play football with my friends. We have lunch at twelve o'clock. I eat rice with vegetables and fish. I return home at four o'clock in the afternoon. I finish my homework, and then we have dinner as a family at six thirty in the evening.

1. Tom wakes up at six thirty in the morning.
2. Tom eats cereal with milk for breakfast.
3. Tom's favorite subjects are Math and Science.
4. Tom usually plays basketball with his friends during the break.
5. Tom has dinner with his family at six thirty in the evening.

**IV. Make correct sentences, using the clues given.**

1. They / play / a ball / now / .

\_\_\_\_\_

2. she / work / an / airport / ?

\_\_\_\_\_

3. What / you / have / Friday / ?

\_\_\_\_\_

4. They / watch / TV / now / .

\_\_\_\_\_

5. Mary / not / like / pizza / .

\_\_\_\_\_

-----THE END-----

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD.

## Bài nghe:

1.

Girl: What day is this class?

Woman: It's on Monday and Wednesday. No, sorry Monday and Friday.

2.

Girl: What can I draw about in this class?

Woman: You learn about animals.

Girl: I can draw my favorite animal.

Woman: Yes, you can draw everything that you like.

Girl: Yes, I will draw penguins.

3.

Woman: Why do you like penguins?

Girl: Because they're cute. I want to have a penguin pet.

Woman: Oh, it's so interesting. If you have a penguin pet, what food do you give them?

Girl: I will give them pizza because pizza is also my favorite food. Ha-ha.

4.

Woman: What subject do you like best?

Girl: I like math and science. But art is my favorite subject.

Woman: Do you like music?

Girl: Yes, but I sing very badly.

5.

Girl: Hello, can you give me some information about the art club?

Man: Of course!

Girl: What is the name of the class?

Man: That's Moon class.

Girl: Moon? M-O-O-N.

Man: That's right.

### **Tạm dịch:**

1.

*Cô gái: Lớp học này vào ngày nào vậy ạ?*

*Người phụ nữ: Vào thứ Hai và thứ Tư. À không, xin lỗi, là thứ Hai và thứ Sáu.*

2.

*Cô gái: Trong lớp học này em có thể vẽ gì ạ?*

*Người phụ nữ: Em sẽ học về các loài động vật.*

*Cô gái: Vậy em có thể vẽ con vật yêu thích của mình.*

*Người phụ nữ: Đúng rồi, em có thể vẽ bất cứ thứ gì em thích.*

*Cô gái: Tuyệt, em sẽ vẽ chim cánh cụt.*

3.

*Người phụ nữ: Tại sao em lại thích chim cánh cụt?*

*Cô gái: Vì chúng dễ thương. Em muốn nuôi một chú chim cánh cụt làm thú cưng.*

*Người phụ nữ: Ô, thú vị quá. Nếu em có một chú chim cánh cụt, em sẽ cho nó ăn gì?*

*Cô gái: Em sẽ cho nó ăn pizza vì pizza cũng là món ăn yêu thích của em. Ha-ha.*

4.

*Người phụ nữ: Môn học yêu thích nhất của em là gì?*

*Cô gái: Em thích toán và khoa học. Nhưng môn em yêu thích nhất là mỹ thuật ạ.*

*Người phụ nữ: Em có thích âm nhạc không?*

*Cô gái: Có, nhưng em hát rất dở.*

5.

*Cô gái: Xin chào, anh có thể cho em một chút thông tin về câu lạc bộ mỹ thuật được không?*

*Người đàn ông: Tất nhiên rồi!*

*Cô gái: Tên lớp học là gì vậy ạ?*

Người đàn ông: Đó là lớp Moon.

Cô gái: Moon? M-O-O-N.

Người đàn ông: Đúng rồi.

### Phương pháp giải:

- Đọc các câu đề bài và xác định xem có thể điền loại thông tin gì vào chỗ trống
- Nghe và chú ý vào những thông tin đã xác định.
- Lựa chọn duy nhất một từ cả về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa để điền vào chỗ trống.

1.

### Lời giải chi tiết:

The class is on Monday and \_\_\_\_\_.

(Lớp học diễn ra vào thứ Hai và \_\_\_\_\_.)

Thông tin:

Girl: What day is this class?

(Lớp học này vào ngày nào vậy ạ?)

Woman: It's on Monday and Wednesday. No, sorry Monday and Friday.

(Vào thứ Hai và thứ Tư. À không, xin lỗi, là thứ Hai và thứ Sáu.)

Đáp án: Wednesday

2.

### Lời giải chi tiết:

The girl will draw \_\_\_\_\_.

(Bạn nữ sẽ vẽ \_\_\_\_\_.)

Thông tin:

Girl: Yes, I will draw penguins.

(Tuyệt, em sẽ vẽ chim cánh cụt.)

Đáp án: penguins

3.

### Lời giải chi tiết:

The girl will give her pet \_\_\_\_\_ as pet food.

(Bạn nữ sẽ cho thú cưng ăn \_\_\_\_\_.)

Thông tin:

Woman: Oh, it's so interesting. If you have a penguin pet, what food do you give them?

(Ồ, thú vị quá. Nếu em có một chú chim cánh cụt, em sẽ cho nó ăn gì?)

Girl: I will give them pizza because pizza is also my favorite food. Ha-ha.

(Em sẽ cho nó ăn pizza vì pizza cũng là món ăn yêu thích của em. Ha-ha.)

Đáp án: pizza

4.

### Lời giải chi tiết:

\_\_\_\_\_ is the subject she likes best.

(\_\_\_\_\_ là môn cô ấy yêu thích nhất.)

Thông tin:

Woman: What subject do you like best?

(Môn học yêu thích nhất của em là gì?)

Girl: I like math and science. But art is my favorite subject.

(Em thích toán và khoa học. Nhưng môn em yêu thích nhất là mỹ thuật ạ.)

Đáp án: Art

5.

### Lời giải chi tiết:

The name of the class is \_\_\_\_\_.

(Tên của lớp học là \_\_\_\_\_.)

Thông tin:

Girl: What is the name of the class?

(Tên lớp học là gì vậy ạ?)

Man: That's Moon class.

(Đó là lớp Moon.)

Girl: Moon? M-O-O-N.

Man: That's right.

(Đúng rồi.)

Đáp án: Moon

## II. Choose the best answer.

1.

**Phương pháp giải:**

- Đây là một câu hỏi từ vựng.

- Dịch nghĩa câu và các phương án đề bài cung cấp, chọn ra từ có nghĩa phù hợp với nghĩa của câu nhất.

**Lời giải chi tiết:**

This animal lives in the South Pole. It can't fly. It eats fish. It's a \_\_\_\_\_.

(Loài động vật này sống ở South Pole. Nó không thể bay. Nó ăn cá. Đó là một \_\_\_\_\_.)

A. penguin (n): chim cánh cụt

B. lizard (n): con thằn lằn

C. monkey (n): con khỉ

Dựa vào những gợi ý như “South Pole” (một địa điểm ở Bắc Cực), “can't fly” (không thể bay) và “eats fish” (ăn cá) thì ta có thể chọn được “penguin” là loài động vật có những đặc điểm phù hợp.

Tạm dịch: Loài động vật này sống ở South Pole. Nó không thể bay. Nó ăn cá. Đó là một chú chim cánh cụt.

Đáp án: A

2.

**Phương pháp giải:**

- Đây là một câu hỏi từ vựng.

- Dịch nghĩa câu và các phương án đề bài cung cấp, chọn ra từ có nghĩa phù hợp với nghĩa của câu nhất.

**Lời giải chi tiết:**

Look! Lucy is \_\_\_\_\_ at the beach.

(Nhìn kìa! Lucy đang \_\_\_\_\_ ở biển.)

A. closing (close) (v): đóng

B. swimming (swim) (v): bơi lội

C. opening (open) (v): mở

Dựa vào những gợi ý “at the beach” (ở biển), ta chọn ra được “swimming” là động từ phù hợp với nghĩa và ngữ cảnh của câu.

Tạm dịch: Nhìn kìa! Lucy đang bơi ở biển

Đáp án: B

3.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

We **are** watching these funny penguins.

*(Chúng tôi đang xem những chú chim cánh cụt vui nhộn này.)*

Đáp án: A

4.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

A. Where: ở đâu (hỏi về địa điểm)

B. What: cái gì (hỏi về sự vật, sự việc)

C. When: khi nào (hỏi về thời điểm)

Dựa vào câu trả lời (mang thông tin về các môn học – tức sự vật), có thể chọn được từ để hỏi là “What”.

**What** do we have on Fridays? - We have English on Fridays.

*(Chúng ta có môn gì vào thứ Sáu? – Chúng ta học môn Tiếng Anh vào thứ Sáu hàng tuần.)*

Đáp án: B

5.

**Phương pháp giải:**



Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường.

Chủ ngữ số ít + động từ chia (thêm đuôi -s/-es) + tân ngữ.

My father is a teacher. He **works** at ABC Primary School.

(*Bố tôi là một giáo viên. Ông làm việc ở trường Tiểu học ABC.*)

Đáp án: C

### III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.

Hello, I'm Mary. This is my school; it is very big and beautiful. In our classroom, there are twenty tables and forty chairs. There are three posters on the wall, and they look so beautiful. The students learn many subjects such as math, art, English, and Vietnamese.... We have math on Tuesdays and English on Fridays. When we have art, we go to the art room. In the art room, we can draw and paint pictures. And there is a computer room too. I love my school. I am always happy when I go to school.

### Tạm dịch:

*Xin chào, mình là Mary. Đây là trường của mình, nó rất rộng và đẹp. Trong lớp học của tui mình có 20 cái bàn và 40 cái ghế. Trên tường có 3 tấm áp phích, trông chúng rất đẹp. Học sinh ở đây học nhiều môn như toán, mỹ thuật, tiếng Anh, tiếng Việt... Bọn mình học toán vào thứ Ba và tiếng Anh vào thứ Sáu. Khi học mỹ thuật, tui mình sẽ lên phòng mỹ thuật. Ở đó, bọn mình có thể vẽ và tô màu tranh. Ngoài ra, còn có một phòng máy tính nữa. Mình rất yêu trường của mình và luôn cảm thấy vui mỗi khi đến trường.*

### Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài cho, dự đoán những từ loại có thể điền vào chỗ trống.
- Đọc bài đọc và xác định vị trí của các thông tin liên quan đến các câu trên.
- Lọc ra một từ duy nhất để điền vào chỗ trống để phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp.

1.

### Lời giải chi tiết:

Mary's school is \_\_\_\_\_ and it's very big.

(Trường học của Mary \_\_\_\_\_ và rất rộng lớn.)

Thông tin: Hello, I'm Mary. This is my school; it is very big and beautiful.

(Xin chào, mình là Mary. Đây là trường của mình, nó rất rộng và đẹp.)

Đáp án: beautiful

2.

**Lời giải chi tiết:**

There are lots of tables and \_\_\_\_\_.

(Có rất nhiều bàn và \_\_\_\_\_.)

Thông tin: In our classroom, there are twenty tables and forty chairs.

(Trong lớp học của tụi mình có 20 cái bàn và 40 cái ghế.)

Đáp án: chairs

3.

**Lời giải chi tiết:**

There are three \_\_\_\_\_ on the wall.

(Có 3 \_\_\_\_\_ trên tường.)

Thông tin: There are three posters on the wall, and they look so beautiful.

(Trên tường có 3 tấm áp phích, trông chúng rất đẹp.)

Đáp án: posters

4.

**Lời giải chi tiết:**

Mary learns English on \_\_\_\_\_.

(Mary học môn tiếng Anh vào \_\_\_\_\_.)

Thông tin: We have math on Tuesdays and English on Fridays.

(Bọn mình học toán vào thứ Ba và tiếng Anh vào thứ Sáu.)

Đáp án: Fridays

5.

**Lời giải chi tiết:**

Students can draw and paint pictures in the \_\_\_\_\_.

(Học sinh có thể vẽ và tô màu cho những bức tranh ở \_\_\_\_\_.)

Thông tin: In the art room, we can draw and paint pictures.

(Ở phòng mỹ thuật, bọn mình có thể vẽ và tô màu tranh.)

Đáp án: art room

#### IV. Make correct sentences, using the clues given.

1. They / play / a ball / now / .

##### Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

##### Lời giải chi tiết:

Đây là một câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn (có “now”). Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

**Câu hoàn chỉnh:** They are playing with a ball now.

(Hiện tại họ đang chơi cùng một quả bóng.)

2. she / work / an / airport / ?

##### Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

##### Lời giải chi tiết:

- Câu hỏi về thông tin của một cá nhân, dùng thì hiện tại đơn.

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu), ta có cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Câu hoàn chỉnh:** Does she work at an airport?

(Cô ấy làm việc ở sân bay à?)

3. What / you / have / Friday / ?

##### Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

##### Lời giải chi tiết:

- Câu hỏi về lịch trình, dùng thì hiện tại đơn.

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu), ta có cấu trúc câu hỏi Wh với động từ thường:

Wh + do + you + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Câu hoàn chỉnh:** What do you have on Friday?

(Bạn có gì vào thứ Sáu?)

4. They / watch / TV / now / .

**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

Đây là một câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn (có “now”). Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

**Câu hoàn chỉnh:** They are watching TV now.

(Họ đang xem TV bây giờ.)

5. Mary / not / like / pizza / .

**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

Đây là một câu phủ định (có “not”), nói về thông tin của một cá nhân (sở thích), được dùng ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + does not (doesn't) + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

**Câu hoàn chỉnh:** Mary does not like pizza.

(Mary không thích pizza.)